



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý IV năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,365,715,428,643	2,946,640,233,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	446,071,490,535	164,141,010,132
1. Tiền	111		435,529,434,759	124,088,407,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,542,055,776	40,052,602,740
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		950,000,000,000	432,857,808,219
1. Đầu tư ngắn hạn	121		950,000,000,000	432,857,808,219
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		878,903,787,837	938,490,552,873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	860,337,905,474	866,051,626,939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	44,541,723,581	73,249,950,492
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	28,993,745,315	61,276,754,278
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54,969,586,533)	(62,087,778,836)
III. Hàng tồn kho	140	8	1,073,875,638,543	1,365,841,984,676
1. Hàng tồn kho	141		1,073,875,638,543	1,369,554,120,717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3,712,136,041)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,864,511,728	45,308,877,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,420,744,689	12,446,361,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	32,448,774,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		443,767,039	413,742,007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,729,425,708,773	1,780,476,105,395
I. Tài sản cố định	220		1,230,626,000,643	1,324,966,964,370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,230,626,000,643	1,324,966,964,370
- Nguyên giá	222		2,843,976,034,986	2,810,670,809,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,613,350,034,343)	(1,485,703,845,114)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		47,357,468,650	2,173,973,393
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	47,357,468,650	2,173,973,393
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	325,272,188,600	315,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,960,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		126,170,050,880	138,062,979,032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	126,170,050,880	138,062,979,032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,095,141,137,416	4,727,116,338,600

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,220,207,566,510	2,129,542,537,289
I. Nợ ngắn hạn	310		2,220,207,566,510	2,129,542,537,289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	302,978,842,673	235,400,714,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7,667,922,805	30,421,439,866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	49,313,871,335	27,502,552,251
4. Phải trả người lao động	314		59,405,771,039	58,900,186,915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	112,842,186,415	60,755,178,177
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23,295,169,375	60,924,718,404
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,645,227,876,481	1,649,879,077,138
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,475,926,387	5,758,670,282
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,874,933,570,906	2,597,573,801,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2,874,933,570,906	2,597,573,801,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,295,753,340,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,174,251,384,986	1,023,163,062,043
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404,928,845,920	278,657,399,268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,095,141,137,416	4,727,116,338,600



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

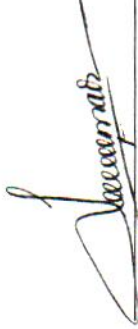
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
							MẪU SỐ B 02-DN Đơn vị: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,203,543,908,536	1,381,821,341,414	4,721,261,485,121	5,256,518,490,276
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19,611,775,058	23,428,661,727	113,239,525,771	130,024,611,332
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,183,932,133,478	1,358,392,679,687	4,608,021,959,350	5,126,493,878,944
4.	Giá vốn hàng bán	11		842,648,082,368	1,097,039,881,633	3,377,147,519,398	3,996,856,401,088
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		341,284,051,110	261,352,798,054	1,230,874,439,952	1,129,637,477,856
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	80,755,121,990	76,441,185,096	268,510,609,512	219,750,798,893
7.	Chi phí tài chính	22	20	27,783,766,518	43,884,413,126	122,082,875,555	132,393,083,058
8.	Chi phí bán hàng	25		162,306,453,752	166,570,794,256	566,912,774,298	548,243,888,694
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		48,602,374,732	38,436,962,282	172,973,208,791	138,180,258,062
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		183,346,578,098	88,901,813,486	637,416,190,820	530,571,046,935
11.	Thu nhập khác	31		1,822,500,455	1,740,038,388	5,355,481,923	3,632,522,782
12.	Chi phí khác	32		1,329,331,694	554,837,186	1,384,835,106	1,917,950,530
13.	Lợi nhuận khác	40		493,168,761	1,185,201,202	3,970,646,817	1,714,572,252
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		183,839,746,859	90,087,014,688	641,386,837,637	532,285,619,187
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	26,623,084,684	8,866,121,150	89,294,289,937	76,464,518,139
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		157,216,662,175	81,220,893,538	552,092,547,700	455,821,101,048
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,213	627	4,261	3,518



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV 2023

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	641,386,837,637	532,285,619,187
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	146,742,798,629	145,409,404,228
- Các khoản dự phòng	03	(10,830,328,344)	(1,340,971,740)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(405,077,400)	5,385,387,150
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(210,535,862,065)	(173,398,073,800)
- Chi phí lãi vay	06	83,318,618,128	76,016,547,399
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLB	08	649,676,986,585	584,357,912,424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	104,683,088,999	(196,332,103,977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	295,678,482,174	(419,935,389,126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	37,807,086,559	(166,976,104,309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,944,161,050	(20,552,503,006)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(84,246,782,998)	(72,739,805,326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71,549,313,676)	(87,654,476,481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16,723,389,667	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,909,986,878)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	934,807,111,482	(379,832,469,801)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72,873,510,106)	(105,972,573,831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	431,818,182	753,532,524
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	417,142,191,781
4. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	25	(1,410,000,000,000)	-
5. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	26	882,857,808,219	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	210,104,043,883	173,083,207,964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(389,479,839,822)	485,006,358,438
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,277,705,753,357	4,403,659,862,197
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,281,951,876,614)	(4,165,510,272,066)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(259,150,668,000)	(312,159,184,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(263,396,791,257)	(74,009,593,869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	281,930,480,403	31,164,294,768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164,141,010,132	132,976,715,364
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	446,071,490,535	164,141,010,132



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 18 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 20 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2023
	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	127,243,970	723,402,875
Tiền gửi ngân hàng	435,402,190,789	123,365,004,517
Tiền gửi có kỳ hạn	10,542,055,776	40,052,602,740
	446,071,490,535	164,141,010,132

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	57,686,733,342	11,642,880,145
Cty TNHH TM Thái Hoà	53,669,409,252	73,246,697,591
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	280,617,419,558	235,916,348,895
Cty TNHH Tam phước	3,144,294,845	-
Công ty CP phụ gia nhựa	13,851,981,980	16,935,150,960
Công ty CP nhựa Tín Kim	-	65,474,372,304
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,831,674,814	-
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	7,637,597,893	1,964,613,471
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	8,403,595,985	18,888,932,956
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	1,161,622,354	2,854,773,040
Các đối tượng khác	136,367,887	364,917,702
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	51,471,124,885	63,407,039,363
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	378,726,082,679	375,340,672,512
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	-	15,228,000
	860,337,905,474	866,051,626,939

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	305,376,045	4,333,829,379
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	120,980,258	3,195,238,962
Công ty TNHH EPLAS	24,856,842,099	10,282,845,424
Công ty TNHH Công nghệ xanh Hoa Sen	3,819,425,500	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	2,800,219,372	3,841,482,876
CTy CP TM truyền thông và quảng cáo Minh Dương	2,110,275,000	2,110,275,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	1,777,618,002	2,432,858,181
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	1,618,499,179	17,325,655,600
WOJIN PLAIMM CO., LTD	-	6,288,537,160
AVALONG TECHNOLOGY CO., LTD	1,630,838,960	-
Công ty TNHH CT - WEARNES Việt Nam	-	12,000,000,000
Các đối tượng khác	5,501,649,166	11,439,227,910
	44,541,723,581	73,249,950,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu Nhựa Tiền Phong Miền Trung	1,844,917,697	48,177,538,800
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	19,952,058,638	6,698,108,881
Tạm ứng cán bộ nhân viên	3,638,775,582	4,319,845,817
Ký quỹ ngắn hạn	2,137,000,000	1,489,000,000
Phải thu khác	1,420,993,398	592,260,780
	28,993,745,315	61,276,754,278

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	155,195,747,793	76,011,196,033
Nguyên liệu, vật liệu	627,097,354,446	928,752,980,255
Công cụ, dụng cụ	14,091,900,373	10,096,957,539
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35,548,584,505	58,304,521,409
Thành phẩm	241,942,051,426	296,388,465,481
	1,073,875,638,543	1,369,554,120,717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3,712,136,041)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1,073,875,638,543	1,365,841,984,676

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	20,786,441,366	2,173,973,393
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	26,571,027,284	
	47,357,468,650	2,173,973,393

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	105,960,188,600	95,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	11,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	325,272,188,600	315,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	103,912,090,025	107,575,652,297
Chi phí sửa chữa	5,200,781,645	8,455,959,086
Chi phí quảng cáo	2,794,115,837	5,163,997,916
Thiết bị, dụng cụ	1,821,724,043	1,249,518,227
Khác	12,441,339,330	15,617,851,506
	126,170,050,880	138,062,979,032

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BOROUGE PTE LTD	43,282,809,750	11,878,812,000
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	40,850,728,922	46,962,939,960
SOLMER FUTURE LTD	25,336,052,500	-
Công ty CP nhựa Tín Kim	13,394,965,034	68,523,416,669
TRICON ENERGY LTD	9,294,201,000	-
HYOSUNG Chemical Corporation	7,324,569,000	25,016,785,200
CT CP DL và tiếp thị GTVT VN-VIETRAVEL-CN HN	5,888,741,012	-
A and B chemical Corp	4,009,608,000	-
CT CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	3,013,780,000	1,625,184,000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	2,752,000,000	-
WOJIN PLAImm CO., LTD	2,642,785,000	-
Đối tượng khác	13,233,175,592	26,242,441,138
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiền Phong Phía Nam	129,496,232,050	50,223,323,676
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	2,459,194,813	4,927,811,613
	302,978,842,673	235,400,714,256

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	7,195,793,254	1,187,908,308
Cty TNHH Tam phước	-	27,526,297,429
Khác	472,129,551	1,707,234,129
	7,667,922,805	30,421,439,866

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,446,714,595	-
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	19,193,917,587	18,574,289,359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,317,802,977	8,572,826,716
	49,313,871,335	27,502,552,251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	79,377,144,823	22,647,974,110
Chi phí vận chuyển	10,206,568,942	7,114,559,430
Chi phí thuê đất	15,782,944,497	12,612,990,373
Chi phí marketing	1,784,260,395	9,417,320,861
Lãi vay	3,971,724,951	4,899,889,821
Chi phí phải trả khác	1,719,542,807	4,062,443,582
	112,842,186,415	60,755,178,177

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	237,675,442	369,767,440
Phải trả công đoàn	8,539,477,661	-
Nhận ký quỹ	8,335,068,642	5,954,600,177
Công ty CP SXKD XNK Tổng hợp	-	31,402,000,000
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	-	21,831,187,490
Khác	6,182,947,630	1,367,163,297
	23,295,169,375	60,924,718,404

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	285,914,021,777	2,498,452,783,969
Lợi nhuận trong năm	-	-	455,821,101,048	455,821,101,048
Tăng vốn	117,791,510,000	(117,791,510,000)	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	(312,159,184,000)	(312,159,184,000)
Trích lập các quỹ	-	106,377,639,851	(150,918,539,557)	(44,540,899,706)
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	278,657,399,268	2,597,573,801,311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	552,092,547,700	552,092,547,700
Trích lập các quỹ	-	151,088,322,943	(151,088,322,943)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(259,150,668,000)	(259,150,668,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(15,582,110,105)	(15,582,110,105)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	404,928,845,920	2,874,933,570,906

19. DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	4,721,261,485,121	5,256,518,490,276
Doanh thu bán sản phẩm	4,422,870,161,260	4,920,260,454,918
Doanh thu khác	298,391,323,861	336,258,035,358
Các khoản giảm trừ doanh thu	113,239,525,771	130,024,611,332
Chiết khấu thương mại	103,510,655,901	112,081,824,064
Hàng bán trả lại	8,789,278,748	10,837,203,697
Giảm giá hàng bán	939,591,122	7,105,583,571
Doanh thu thuần	4,608,021,959,350	5,126,493,878,944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	4,422,870,161,260	4,920,260,454,918
- Trong nước	4,381,461,662,993	4,854,931,992,589
- Xuất khẩu	41,408,498,267	65,328,462,329
Doanh thu khác	298,391,323,861	336,258,035,358
- Trong nước	297,624,586,747	335,303,265,371
- Xuất khẩu	766,737,114	954,769,987
	4,721,261,485,121	5,256,518,490,276

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi và cho vay	55,800,117,521	46,663,977,898
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,606,448,108	9,001,660,976
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiên Phong	599,730,000	499,775,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	13,368,222	13,424,628
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,340,000,000	2,160,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	4,516,283,850	6,021,711,800
Cổ tức Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	6,109,290,000	-
Cổ tức Công ty CP Thiết bị Công nghệ Tiên Phong	198,000,000	-
Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	196,327,371,811	155,390,248,591
	268,510,609,512	219,750,798,893
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	83,318,618,128	76,016,547,399
Chiết khấu thanh toán	35,259,873,966	43,924,246,588
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,504,383,461	12,452,289,071
	122,082,875,555	132,393,083,058
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	146,427,733,957	87,357,715,835

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	641,386,837,637	532,285,619,187
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(194,915,387,950)	(149,963,028,493)
Thu nhập chịu thuế	446,471,449,687	382,322,590,694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89,294,289,937	76,464,518,139

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	552,092,547,700	455,821,101,048
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	129,575,334	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,261	3,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	838,005,370
		Bán dịch vụ	2,502,875,303
		Bán vật tư	75,590,278,550
		Bán hàng hóa	498,247,664
		Mua vật tư	460,782,200
		Mua dịch vụ	1,250,511,855
		Mua hàng hóa	5,341,503
		Chuyển lợi nhuận	196,327,371,811
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	247,815,031,631
		Bán hàng	152,775,475,018
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	30,472,910,567
		Bán hàng	24,150,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	1,844,917,697
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	378,726,082,679
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	51,471,124,885
<u>Phải trả người bán</u>			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,459,194,813
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	129,496,232,050

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2022.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2024


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	1,534,498,311,445	1,096,942,451,499	161,649,545,348	17,580,501,192	2,810,670,809,484
Đầu tư XD CB hoàn thành	8,420,882,368	14,929,523,158	29,051,429,376	-	52,401,834,902
Thanh lý, nhượng bán	-	(16,731,833,646)	(2,119,096,754)	(245,679,000)	(19,096,609,400)
Tại ngày 31/12/2023	1,542,919,193,813	1,095,140,141,011	188,581,877,970	17,334,822,192	2,843,976,034,986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(599,553,866,751)	(755,285,629,085)	(113,982,079,051)	(16,882,270,227)	(1,485,703,845,114)
Khấu hao trong kỳ	(74,085,874,232)	(60,235,332,564)	(12,077,767,245)	(343,824,588)	(146,742,798,629)
Thanh lý, nhượng bán	-	16,731,833,646	2,119,096,754	245,679,000	19,096,609,400
Tại ngày 31/12/2023	(673,639,740,983)	(798,789,128,003)	(123,940,749,542)	(16,980,415,815)	(1,613,350,034,343)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2023	869,279,452,830	296,351,013,008	64,641,128,428	354,406,377	1,230,626,000,643
Tại ngày 01/01/2023	934,944,444,694	341,656,822,414	47,667,466,297	698,230,965	1,324,966,964,370

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 685.341.098.830 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thiế chấp : 890.525.776.617 VND

